

Công ty Cổ phần Traphaco

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



Công ty Cổ phần Traphaco

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 44

Công ty Cổ phần Traphaco

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Traphaco ("Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ Giao thông Vận tải và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 24 tháng 12 năm 1999. Công ty cũng nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100108656 ngày 10 tháng 8 năm 2011 (đăng ký thay đổi lần 15) và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 23 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 6 tháng 4 năm 2020.

Hoạt động kinh doanh chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư, thiết bị y tế.

Công ty có trụ sở chính tại số 75 phố Yên Ninh, phường Quán Thánh, quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam và 28 đơn vị trực thuộc là các chi nhánh tại các tỉnh và thành phố tại Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Chung Ji Kwang	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 7 tháng 4 năm 2021
Bà Vũ Thị Thuận	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2021
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 7 tháng 4 năm 2021
Ông Trần Túc Mã	Thành viên	
Ông Kim Dong Hyu	Thành viên	
Ông Lee Tae Yon	Thành viên	
Bà Đào Thúy Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2021
Ông Lại Trần Đông	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2021
Ông Vũ Trí Thức	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2021

TIỂU BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Tiểu ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lại Trần Đông	Trưởng Tiểu ban	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2021
Ông Chung Ji Kwang	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2021
Ông Lee Tae Yon	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2021
Ông Phạm Hoàng Anh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2021

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Lương Thanh	Trưởng Ban	Bổ nhiệm ngày 7 tháng 4 năm 2021
Ông Dương Đức Hùng	Trưởng Ban	Miễn nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2021
Bà Nguyễn Thanh Hoa	Thành viên	
Ông Kwon Ki Bum	Thành viên	

Công ty Cổ phần Traphaco

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Túc Mã	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 7 tháng 4 năm 2021
Ông Nguyễn Huy Văn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Bùi	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Kim Dong Hyu	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Đào Thúy Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 7 tháng 4 năm 2021
Bà Nguyễn Thị Lan	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2021
Ông Phạm Hoàng Anh	Giám đốc Tài chính và Kế hoạch	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 11 năm 2021

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Túc Mã, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Traphaco

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Traphaco ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con, đã được phê duyệt bởi Hội đồng Quản trị của Công ty, cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:


Trần Túy Mã
Tổng Giám đốc

Ngày 8 tháng 3 năm 2022

Số tham chiếu: 61283515/22691338-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Traphaco

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Traphaco ("Công ty") và các công ty con được lập ngày 8 tháng 3 năm 2022 và được trình bày từ trang 6 đến trang 44, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty và các công ty con liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty và các công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính hợp nhất đó vào ngày 5 tháng 3 năm 2021.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trịnh Xuân Hòa
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0754-2018-004-1

Lê Minh Tùng
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 4656-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 3 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.093.976.719.440	1.010.170.000.951
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	210.880.433.884	308.893.810.924
111	1. Tiền		107.456.792.636	163.893.810.924
112	2. Các khoản tương đương tiền		103.423.641.248	145.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		285.125.000.271	107.494.269.891
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	285.125.000.271	107.494.269.891
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		175.012.156.960	185.987.872.054
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	154.823.386.985	164.674.314.902
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	16.859.078.829	17.705.878.321
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	9.111.762.617	10.578.447.190
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(5.782.071.471)	(6.970.768.359)
140	IV. Hàng tồn kho	10	382.432.079.890	351.803.505.794
141	1. Hàng tồn kho		384.163.772.190	354.149.880.456
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.731.692.300)	(2.346.374.662)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		40.527.048.435	55.990.542.288
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	2.532.783.983	1.509.695.995
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		37.444.051.822	41.261.058.377
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước		550.212.630	13.219.787.916
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		613.120.247.421	640.655.589.981
210	I. Phải thu dài hạn		3.841.248	-
216	1. Phải thu dài hạn khác		3.841.248	-
220	II. Tài sản cố định		543.976.459.520	588.565.778.286
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	484.346.055.883	534.114.047.091
222	Nguyên giá		1.019.042.092.815	1.001.740.588.289
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(534.696.036.932)	(467.626.541.198)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	59.630.403.637	54.451.731.195
228	Nguyên giá		70.299.973.929	62.823.886.429
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(10.669.570.292)	(8.372.155.234)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		8.244.363.374	7.941.130.776
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	8.244.363.374	7.941.130.776
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		500.000.000	500.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		500.000.000	500.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		60.395.583.279	43.648.680.919
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	39.160.790.297	23.744.630.024
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.3	21.055.416.509	17.347.320.171
263	3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		179.376.473	206.298.472
269	4. Lợi thế thương mại	15	-	2.350.432.252
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.707.096.966.861	1.650.825.590.932

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		439.571.410.067	478.376.329.432
310	I. Nợ ngắn hạn		439.571.410.067	433.820.800.272
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	123.430.089.849	144.624.067.095
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		513.172.616	322.002.917
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	23.283.229.041	28.860.010.718
314	4. Phải trả người lao động		64.781.256.060	51.962.508.508
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	61.097.832.407	53.538.014.410
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	37.996.711.200	26.361.695.568
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	88.837.053.669	89.057.881.868
320	8. Vay ngắn hạn	21	26.856.929.160	34.434.000.000
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22	12.775.136.065	4.660.619.188
330	II. Nợ dài hạn		-	44.555.529.160
338	1. Vay dài hạn	21	-	44.555.529.160
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.267.525.556.794	1.172.449.261.500
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	1.266.772.944.263	1.171.159.703.077
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		414.536.730.000	414.536.730.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		414.536.730.000	414.536.730.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		133.021.732.000	133.021.732.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		9.652.783.012	9.652.783.012
415	4. Cổ phiếu quỹ		(3.593.000)	(3.593.000)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		421.434.926.882	389.305.345.240
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		188.788.662.765	131.469.156.763
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		59.197.446.175	40.919.432.839
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		129.591.216.590	90.549.723.924
429	7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		99.341.702.604	93.177.549.062
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		752.612.531	1.289.558.423
431	1. Nguồn kinh phí		-	403.039.884
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		752.612.531	886.518.539
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.707.096.966.861	1.650.825.590.932

Nguyễn Thị Ngọc Thúy
Người lập

Đinh Trung Kiên
Kế toán trưởng

Trần Túc Mã
Tổng Giám đốc

Ngày 8 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	2.167.897.961.446	1.914.335.576.570
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25.1	(7.057.915.904)	(5.465.564.286)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	2.160.840.045.542	1.908.870.012.284
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26	(1.013.404.064.894)	(877.456.366.604)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.147.435.980.648	1.031.413.645.680
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25.2	11.306.714.363	7.117.222.669
22	7. Chi phí tài chính	27	(6.181.998.037)	(11.528.502.397)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(5.433.202.648)	(11.442.619.337)
25	8. Chi phí bán hàng	28	(554.762.184.402)	(507.990.576.438)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(266.092.792.321)	(254.351.128.124)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		331.705.720.251	264.660.661.390
31	11. Thu nhập khác		1.589.644.680	2.443.912.620
32	12. Chi phí khác		(2.585.287.320)	(455.599.002)
40	13. (Lỗ)/lợi nhuận khác		(995.642.640)	1.988.313.618
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		330.710.077.611	266.648.975.008
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	(69.951.317.807)	(62.579.295.769)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	30.3	3.708.096.338	12.677.898.750
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		264.466.856.142	216.747.577.989

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		241.590.550.404	195.787.070.067
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		22.876.305.738	20.960.507.922
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	5.177	4.164
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	32	5.177	4.164



Nguyễn Thị Ngọc Thúy
Người lập



Đinh Trung Kiên
Kế toán trưởng



Trần Túc Mã
Tổng Giám đốc

Ngày 8 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		330.710.077.611	266.648.975.008
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại và tiền thuê đất trả trước dài hạn)		84.646.126.882	81.763.560.138
03	Các khoản dự phòng		4.540.704.350	1.926.050.873
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(86.903.801)	(97.597.355)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(10.390.504.495)	(6.033.645.812)
06	Chi phí lãi vay	27	5.433.202.648	11.442.619.337
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		414.852.703.195	355.649.962.189
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		11.259.592.487	(14.405.895.645)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(32.333.344.397)	11.264.044.499
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(2.450.434.071)	77.836.348.903
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(241.748.245)	4.146.018.864
14	Tiền lãi vay đã trả		(5.513.625.571)	(11.550.860.864)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(75.432.417.320)	(53.557.731.092)
16	Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh		81.280.500	730.807.880
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(19.750.594.525)	(23.827.890.908)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		290.471.412.053	346.284.803.826
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(31.422.095.626)	(44.124.870.857)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		226.603.280	102.900.000
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(461.694.730.380)	(118.494.269.891)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		284.064.000.000	25.500.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		10.575.923.675	4.583.562.025
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(198.250.299.051)	(132.432.678.723)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
34	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Tiền trả nợ gốc vay		(52.132.600.000)	(65.434.000.000)
36			(138.085.760.587)	(136.986.422.558)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(190.218.360.587)	(202.420.422.558)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(97.997.247.585)	11.431.702.545
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	4	308.893.810.924	297.466.318.638
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(16.129.455)	(4.210.259)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	210.880.433.884	308.893.810.924

Nguyễn Thị Ngọc Thúy
Người lập

Đinh Trung Kiên
Kế toán trưởng



Trần Túc Mã
Tổng Giám đốc

Ngày 8 tháng 3 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Traphaco ("Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ Giao thông Vận tải và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 24 tháng 12 năm 1999. Công ty cũng nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100108656 ngày 10 tháng 8 năm 2011 (đăng ký thay đổi lần 15) và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 23 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 6 tháng 4 năm 2020.

Hoạt động kinh doanh chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư, thiết bị y tế.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty có trụ sở chính tại số 75 phố Yên Ninh, phường Quán Thánh, quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam và 28 đơn vị trực thuộc là các chi nhánh tại các tỉnh và thành phố tại Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 1.434 (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.437).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 4 công ty con với thông tin chi tiết như sau (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 4 công ty con):

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	100%	100%	Xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên	Sản xuất tân dược.
2	Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	100%	100%	Tổ 2, phường Phan Si Păng, thị xã Sapa, tỉnh Lào Cai	Nuôi trồng, chế biến dược liệu, nông lâm sản thực phẩm; và sản xuất, kinh doanh dược phẩm, dược liệu, thực phẩm.
3	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắk Lắk ("Dược Đắk Lắk")	58,23%	58,23%	Số 9A đường Hùng Vương, phường Tự An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, các sản phẩm thực phẩm dinh dưỡng; và Xuất nhập khẩu thuốc và dược liệu, thiết bị y tế.
4	Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	50,97%	50,97%	Xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên	Sản xuất các sản phẩm đông dược.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty và các công ty con là Hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty và các công ty con là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và của các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát các công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với các công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Công ty và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và các công ty con và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa	- Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- Giá vốn nguyên vật liệu trực tiếp.
Thành phẩm	- Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp giá bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty và các công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và các công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty và các công ty con là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty và các công ty con là bên cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 35 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 10 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 15 năm
Khác	5 - 20 năm
Quyền sử dụng đất lâu dài	Không phân bổ
Quyền sử dụng đất có thời hạn	32 năm
Phần mềm máy tính	3 - 6 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại (tiếp theo)

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là tám (08) đến mười (10) năm. Định kỳ, Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc năm kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty và các công ty con mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty và các công ty con không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và các công ty con trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và các công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty và các công ty con.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng công việc đã được khách hàng xác nhận.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty và các công ty con được xác lập.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con và khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty và các công ty con là sản xuất và kinh doanh dược phẩm. Đồng thời, toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty và các công ty con không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty và các công ty con sản xuất và cung cấp hoặc do Công ty và các công ty con hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty và các công ty con chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý và Công ty và các công ty con không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	17.944.146.795	14.045.764.556
Tiền gửi ngân hàng	89.430.305.741	149.807.980.868
Tiền đang chuyển	82.340.100	40.065.500
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	103.423.641.248	145.000.000.000
TỔNG CỘNG	210.880.433.884	308.893.810.924

(*) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất từ 3,0% đến 4,5%/năm (31 tháng 12 năm 2020: lãi suất từ 3,2% đến 3,6%/năm).

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ 4 đến dưới 12 tháng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, các khoản tiền gửi này hưởng lãi suất từ 3,5% đến 6,0%/năm (31 tháng 12 năm 2020: lãi suất từ 3,3% đến 7,2%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Dương	18.962.357.707	37.218.681.480
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng khác	135.861.029.278	127.455.633.422
TỔNG CỘNG	154.823.386.985	164.674.314.902
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(5.782.071.471)	(6.970.768.359)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Amoli Middle East FZE	6.741.420.000	-
Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị ATI	2.357.520.000	-
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	7.760.138.829	17.705.878.321
TỔNG CỘNG	16.859.078.829	17.705.878.321

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng cho nhân viên	3.895.957.440	-	4.933.178.813	-
Phải thu lãi tiền gửi	2.805.283.539	-	1.864.143.958	-
Ký quỹ, ký cược	2.024.022.340	-	2.951.445.458	-
Phải thu ngắn hạn khác	386.499.298	-	829.678.961	-
TỔNG CỘNG	9.111.762.617	-	10.578.447.190	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	6.970.768.359	6.021.430.128
Cộng: Dự phòng trong năm	2.809.012.050	3.075.196.807
Trừ: Sử dụng trong năm	(3.997.708.938)	(2.125.858.576)
Số cuối năm	5.782.071.471	6.970.768.359

9. NỢ XẤU

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)
Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	24.012.148.698	18.230.077.227	16.549.034.019	9.578.265.660
TỔNG CỘNG	24.012.148.698	18.230.077.227	16.549.034.019	9.578.265.660

(*) Công ty và các công ty con xác định giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc các khoản phải thu quá hạn trừ đi khoản dự phòng đã được trích lập.

10. HÀNG TỒN KHO

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thành phẩm	122.042.952.881	(15.215.170)	129.069.478.163	(39.457.298)
Nguyên liệu, vật liệu	116.575.214.599	(1.034.061.135)	118.470.173.690	(2.303.078.919)
Hàng hóa	74.467.728.858	(682.415.995)	67.956.155.067	(3.838.445)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	55.962.039.854	-	34.755.358.477	-
Hàng mua đang đi trên đường	11.998.983.374	-	3.429.383.014	-
Hàng gửi bán	2.799.111.293	-	283.353.234	-
Công cụ, dụng cụ	317.741.331	-	185.978.811	-
TỔNG CỘNG	384.163.772.190	(1.731.692.300)	354.149.880.456	(2.346.374.662)

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	2.346.374.662	1.369.662.020
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	1.731.692.300	1.118.767.272
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập trong năm	(2.346.374.662)	(142.054.630)
Số cuối năm	1.731.692.300	2.346.374.662

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định hữu hình khác	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu năm	351.237.207.976	552.417.497.185	74.526.545.466	18.050.519.712	5.508.817.950	1.001.740.588.289
- Mua trong năm	-	7.665.015.464	5.603.457.817	1.124.873.685	-	14.393.346.966
- Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	7.890.389.907	7.737.287.436	-	209.000.000	-	15.836.677.343
- Phân loại lại	(2.748.528.573)	(4.971.458.554)	8.470.841.913	-	(750.854.786)	-
- Thanh lý, nhượng bán	(93.362.500)	(7.068.989.691)	(1.575.910.065)	(4.190.257.527)	-	(12.928.519.783)
Số cuối năm	356.285.706.810	555.779.351.840	87.024.935.131	15.194.135.870	4.757.963.164	1.019.042.092.815
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	30.384.045.602	97.776.903.058	27.032.123.199	6.639.042.369	2.838.460.346	164.670.574.574
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số đầu năm	139.963.879.545	256.941.428.380	53.315.065.990	13.682.253.748	3.723.913.535	467.626.541.198
- Khấu hao trong năm	21.611.304.341	49.337.640.345	6.624.816.938	1.326.982.041	898.602.384	79.799.346.049
- Phân loại lại	(2.748.528.573)	(4.971.458.554)	8.470.841.913	-	(750.854.786)	-
- Thanh lý, nhượng bán	(93.362.500)	(6.965.044.661)	(1.462.278.174)	(4.190.257.527)	-	(12.710.942.862)
- Giảm khác	(18.907.453)	-	-	-	-	(18.907.453)
Số cuối năm	158.714.385.360	294.342.565.510	66.948.446.667	10.818.978.262	3.871.661.133	534.696.036.932
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	211.273.328.431	295.476.068.805	21.211.479.476	4.368.265.964	1.784.904.415	534.114.047.091
Số cuối năm	197.571.321.450	261.436.786.330	20.076.488.464	4.375.157.608	886.302.031	484.346.055.883

Một phần nhà xưởng của nhà máy sản xuất thuốc và các công trình xây dựng trên đất tại Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên đã được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 21.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất lâu dài	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số đầu năm	45.687.172.520	5.488.320.009	11.648.393.900	62.823.886.429
- Mua trong năm	-	-	2.574.000.000	2.574.000.000
- Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	4.902.087.500	4.902.087.500
Số cuối năm	45.687.172.520	5.488.320.009	19.124.481.400	70.299.973.929
Trong đó:				
Đã hao mòn hết	-	-	3.142.898.900	3.142.898.900
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	-	2.155.324.235	6.216.830.999	8.372.155.234
- Hao mòn trong năm	-	164.282.580	2.133.132.478	2.297.415.058
Số cuối năm	-	2.319.606.815	8.349.963.477	10.669.570.292
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	45.687.172.520	3.332.995.774	5.431.562.901	54.451.731.195
Số cuối năm	45.687.172.520	3.168.713.194	10.774.517.923	59.630.403.637

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí mua đất tại Chi nhánh Hưng Yên	3.385.000.000	-
Dự án phần mềm ERP	-	3.346.580.250
Công trình văn phòng tại Chi nhánh Cần Thơ	2.352.727.272	2.352.727.272
Phần mềm quản lý nhân sự	1.118.400.000	-
Máy móc và thiết bị	193.500.000	1.657.430.000
Công trình, dự án khác	1.194.736.102	584.393.254
TỔNG CỘNG	8.244.363.374	7.941.130.776

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	488.098.184	161.516.289
Chi phí cải tạo, lắp đặt	833.042.424	357.846.739
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.211.643.375	990.332.967
TỔNG CỘNG	2.532.783.983	1.509.695.995
Dài hạn		
Chi phí đền bù và giải phóng mặt bằng	25.674.122.985	12.263.346.460
Chi phí cải tạo, lắp đặt sửa chữa	9.916.345.504	6.281.153.365
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.042.115.973	3.877.285.852
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.528.205.835	1.322.844.347
TỔNG CỘNG	39.160.790.297	23.744.630.024

15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Đơn vị tính: VND		
	Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	1.467.939.358	28.205.187.022	29.673.126.380
Số cuối năm	1.467.939.358	28.205.187.022	29.673.126.380
Phân bổ lũy kế:			
Số đầu năm	1.467.939.358	25.854.754.770	27.322.694.128
- Phân bổ trong năm	-	2.350.432.252	2.350.432.252
Số cuối năm	1.467.939.358	28.205.187.022	29.673.126.380
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	-	2.350.432.252	2.350.432.252
Số cuối năm	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Phải trả người bán ngắn hạn khác	108.660.034.492	108.660.034.492	135.922.966.176	135.922.966.176
<i>Công ty Nanum CNC Co., Ltd.</i>	17.218.362.320	17.218.362.320	35.397.988.425	35.397.988.425
<i>Khác</i>	91.441.672.172	91.441.672.172	100.524.977.751	100.524.977.751
Phải trả cho các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 31</i>)	14.770.055.357	14.770.055.357	8.701.100.919	8.701.100.919
TỔNG CỘNG	123.430.089.849	123.430.089.849	144.624.067.095	144.624.067.095

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số phải nộp trong năm</i>	<i>Số đã nộp/bù trừ trong năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
Thuế giá trị gia tăng	2.726.145.369	63.198.619.952	(65.016.534.224)	908.231.097
Thuế thu nhập doanh nghiệp	23.242.688.440	69.951.317.807	(75.432.417.320)	17.761.588.927
Thuế thu nhập cá nhân	2.889.931.469	22.893.484.547	(21.171.614.039)	4.611.801.977
Thuế khác	1.245.440	2.853.112.173	(2.852.750.573)	1.607.040
TỔNG CỘNG	28.860.010.718	158.896.534.479	(164.473.316.156)	23.283.229.041

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khoản chiết khấu phải trả cho khách hàng	30.793.374.269	33.680.917.669
Thù lao phải trả cộng tác viên	22.570.262.511	15.608.095.708
Chi phí lãi vay phải trả	27.440.090	114.000.000
Chi phí phải trả khác	7.706.755.537	4.135.001.033
TỔNG CỘNG	61.097.832.407	53.538.014.410

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	37.996.711.200	26.361.695.568
TỔNG CỘNG	37.996.711.200	26.361.695.568

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	84.838.833.394	84.998.092.978
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	952.107.426	846.240.644
Các khoản phải trả khác	3.046.112.849	3.213.548.246
TỔNG CỘNG	88.837.053.669	89.057.881.868
Trong đó:		
Phải trả ngắn hạn khác cho bên liên quan (Thuyết minh số 31)	62.830.372.000	62.830.372.000
Phải trả ngắn hạn khác	26.006.681.669	26.227.509.868

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY

Đơn vị tính: VND							
Thuyết minh	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn							
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	21.1	33.934.000.000	33.934.000.000	41.356.929.160	(48.934.000.000)	26.356.929.160	26.356.929.160
Vay đối tượng khác dài hạn đến hạn trả	21.2	500.000.000	500.000.000	500.000.000	(500.000.000)	500.000.000	500.000.000
TỔNG CỘNG		34.434.000.000	34.434.000.000	41.856.929.160	(49.434.000.000)	26.856.929.160	26.856.929.160
Vay dài hạn							
Vay ngân hàng dài hạn	21.1	44.055.529.160	44.055.529.160	-	(44.055.529.160)	-	-
Vay đối tượng khác	21.2	500.000.000	500.000.000	-	(500.000.000)	-	-
TỔNG CỘNG		44.555.529.160	44.555.529.160	-	(44.555.529.160)	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay được trình bày như sau:

<i>Các khoản vay</i>	<i>Số cuối năm (VND)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất/năm</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Hưng Yên	500.000.000	Gốc vay được hoàn trả hàng năm trong vòng 4 năm với ngày hoàn trả cuối cùng vào ngày 31 tháng 8 năm 2022. Lãi vay trả hàng quý.	3,6%/năm	- Bảo đảm bởi Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Ba Đình
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	26.356.929.160	Gốc vay được hoàn trả hàng quý trong vòng 25 quý với ngày hoàn trả cuối cùng vào ngày 27 tháng 1 năm 2025. Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên dự kiến chi trả toàn bộ số dư nợ với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Ba Đình trong năm 2022 và theo đó, đã phân loại toàn bộ số dư khoản vay dài hạn sang vay dài hạn đến hạn trả. Lãi vay được trả hàng tháng.	9,5% đến 10%/năm	- Toàn bộ máy móc, thiết bị hình thành từ Dự án Nhà máy sản xuất Dược Việt Nam của Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên bao gồm: Dây chuyền sản xuất thuốc viên, dây chuyền sản xuất thuốc nước-siro, thuốc nhỏ mắt-nhỏ mũi; và - Tài sản gắn liền với đất của Dự án Nhà máy sản xuất Dược Việt Nam; và - Bảo lãnh vay vốn của Công ty Cổ phần Traphaco cho Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên.
TỔNG CỘNG	<u>26.856.929.160</u>			
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	26.856.929.160			
Vay dài hạn	-			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	4.660.619.188	2.908.114.050
Cộng: Trích lập trong năm (Thuyết minh số 23)	30.218.043.567	24.860.130.413
Trừ: Sử dụng trong năm	<u>(22.103.526.690)</u>	<u>(23.107.625.275)</u>
Số cuối năm	<u>12.775.136.065</u>	<u>4.660.619.188</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của các cổ đồng không kiểm soát	Tổng cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020								
Số đầu năm	414.536.730.000	133.021.732.000	9.652.783.012	(3.593.000)	377.188.672.853	95.211.969.791	86.561.664.380	1.116.169.959.036
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	195.787.070.067	20.960.507.922	216.747.577.989
- Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2019 của Công ty	-	-	-	-	-	(41.450.540.000)	-	(41.450.540.000)
- Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2019 của các công ty con	-	-	-	-	-	-	(405.657.664)	(405.657.664)
- Trích quỹ Đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2019	-	-	-	-	12.116.672.387	(12.116.672.387)	-	-
- Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2019	-	-	-	-	-	(703.260.265)	(448.158.468)	(1.151.418.733)
- Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2020	-	-	-	-	-	(22.336.266.069)	(1.372.445.611)	(23.708.711.680)
- Tạm ứng cổ tức từ lợi nhuận năm 2020	-	-	-	-	-	(82.901.080.000)	(12.118.362.394)	(95.019.442.394)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	(22.064.374)	897	(22.063.477)
Số cuối năm	<u>414.536.730.000</u>	<u>133.021.732.000</u>	<u>9.652.783.012</u>	<u>(3.593.000)</u>	<u>389.305.345.240</u>	<u>131.469.156.763</u>	<u>93.177.549.062</u>	<u>1.171.159.703.077</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021								
Số đầu năm	414.536.730.000	133.021.732.000	9.652.783.012	(3.593.000)	389.305.345.240	131.469.156.763	93.177.549.062	1.171.159.703.077
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	241.590.550.404	22.876.305.738	264.466.856.142
- Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2020 của Công ty (*)	-	-	-	-	-	(41.450.540.000)	-	(41.450.540.000)
- Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2020 của các công ty con	-	-	-	-	-	-	(3.191.853.514)	(3.191.853.514)
- Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2020 của Công ty (*)	-	-	-	-	26.907.306.880	(26.907.306.880)	-	-
- Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2020 của các công ty con	-	-	-	-	3.074.328.874	(3.074.328.874)	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận 2020	-	-	-	-	-	(839.534.834)	(646.184.494)	(1.485.719.328)
- Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2021 (**)	-	-	-	-	-	(27.002.993.449)	(1.729.330.790)	(28.732.324.239)
- Tạm trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2021 (**)	-	-	-	-	2.095.260.365	(2.095.260.365)	-	-
- Tạm ứng cổ tức từ lợi nhuận 2021 (***)	-	-	-	-	-	(82.901.080.000)	(11.144.783.398)	(94.045.863.398)
- Tăng khác	-	-	-	-	52.685.523	-	-	52.685.523
Số cuối năm	<u>414.536.730.000</u>	<u>133.021.732.000</u>	<u>9.652.783.012</u>	<u>(3.593.000)</u>	<u>421.434.926.882</u>	<u>188.788.662.765</u>	<u>99.341.702.604</u>	<u>1.266.772.944.263</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

- (*) Công ty đã thực hiện trích lập các quỹ và chia cổ tức bằng tiền mặt từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2020 theo Nghị quyết số 12/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31 tháng 3 năm 2021 ("Nghị quyết số 12") của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 của Công ty. Theo Nghị Quyết này, cổ tức từ lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 124.351.620.000 VND, trong đó 82.901.080.000 VND đã được Công ty công bố tạm ứng cổ tức trong năm 2020 và giá trị còn lại được công bố và chi trả trong năm 2021.
- (**) Công ty và các công ty con cũng đã tạm trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ Đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế năm 2021 căn cứ theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2021 được Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty và các công ty con phê duyệt.
- (***) Công ty và các công ty con cũng đã công bố tạm ứng cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2021 căn cứ theo các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên và của Hội đồng Quản trị của Công ty và của các công ty con.

23.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Số lượng cổ phần	Vốn cổ phần (VND)	Tỷ lệ (%)	Số lượng cổ phần	Vốn cổ phần (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	14.786.512	147.865.120.000	35,67%	14.786.512	147.865.120.000	35,67%
Magbi Fund Limited	10.361.385	103.613.850.000	25,00%	10.361.385	103.613.850.000	25,00%
Super Delta Pte. Ltd.	6.267.289	62.672.890.000	15,12%	6.267.289	62.672.890.000	15,12%
Các cổ đông khác	10.035.354	100.353.540.000	24,20%	10.035.354	100.353.540.000	24,20%
Cổ phiếu quỹ	3.133	31.330.000	0,01%	3.133	31.330.000	0,01%
TỔNG CỘNG	41.453.673	414.536.730.000	100%	41.453.673	414.536.730.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.3 Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã được duyệt	41.453.673	41.453.673
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	41.453.673	41.453.673
Cổ phiếu phổ thông	41.453.673	41.453.673
Số lượng cổ phiếu quỹ	(3.133)	(3.133)
Cổ phiếu phổ thông	(3.133)	(3.133)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.450.540	41.450.540
Cổ phiếu phổ thông	41.450.540	41.450.540

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 10.000 VND/cổ phiếu). Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là TRA.

23.4 Cổ tức

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã công bố trong năm		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức trả bằng tiền lần 2 cho năm 2019:		
1.000 VND/cổ phiếu	-	41.450.540.000
Cổ tức trả bằng tiền lần 1 cho năm 2020:		
2.000 VND/cổ phiếu	-	82.901.080.000
Cổ tức trả bằng tiền lần 2 cho năm 2020:		
1.000 VND/cổ phiếu	41.450.540.000	-
Cổ tức trả bằng tiền lần 1 cho năm 2021:		
2.000 VND/cổ phiếu	82.901.080.000	-
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc năm kế toán và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày kết thúc năm kế toán	-	-

23.5 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đã góp		
Số đầu năm và số cuối năm	414.536.730.000	414.536.730.000
Cổ tức đã công bố	124.351.620.000	124.351.620.000
Cổ tức đã trả	124.388.872.000	124.109.765.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	87.006	176.997
2. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	9.500.253.738	4.686.410.816

25. DOANH THU

25.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	2.167.897.961.446	1.914.335.576.570
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	1.756.586.359.161	1.596.251.626.123
Doanh thu bán hàng hóa	409.846.032.541	316.690.525.414
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.465.569.744	1.393.425.033
Các khoản giảm trừ doanh thu	(7.057.915.904)	(5.465.564.286)
Hàng bán bị trả lại	(7.057.915.904)	(5.465.564.286)
DOANH THU THUẦN	2.160.840.045.542	1.908.870.012.284

25.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.181.478.136	5.864.144.340
Cổ tức, lợi nhuận được chia	200.000.000	250.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	6.896.061	319.252.801
Khác	918.340.166	683.825.528
TỔNG CỘNG	11.306.714.363	7.117.222.669

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	707.628.378.281	630.530.183.197
Giá vốn của hàng hóa đã bán	305.775.686.613	246.682.966.260
Giá vốn cung cấp dịch vụ và giá vốn khác	-	243.217.147
TỔNG CỘNG	1.013.404.064.894	877.456.366.604

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	5.433.202.648	11.442.619.337
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	95.730.270	85.883.060
Khác	653.065.119	-
TỔNG CỘNG	6.181.998.037	11.528.502.397

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước (Phân loại lại)
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	190.049.210.029	166.036.673.313
Chi phí quảng cáo	127.163.304.815	110.296.235.800
Chi phí hỗ trợ theo chính sách bán hàng	72.005.772.330	70.900.755.139
Chi phí cộng tác viên	55.072.432.121	56.565.714.689
Chi phí khấu hao và hao mòn	8.477.797.453	8.247.946.106
Chi phí khác	101.993.667.654	95.943.251.391
	554.762.184.402	507.990.576.438
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	143.232.583.987	129.275.894.380
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.718.047.349	38.581.881.377
Chi phí khấu hao và hao mòn	21.359.336.699	23.894.988.135
Dự phòng phải thu khó đòi	2.809.012.050	3.075.196.807
Chi phí khác	57.973.812.236	59.523.167.425
	266.092.792.321	254.351.128.124
TỔNG CỘNG	820.854.976.723	762.341.704.562

Một số khoản chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được phân loại lại để phù hợp với trình bày của năm hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước (Phân loại lại)
Chi phí nguyên vật liệu	555.203.010.482	476.816.543.719
Chi phí nhân công	379.776.497.388	364.785.817.543
Chi phí khấu hao và hao mòn (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại và phân bổ tiền thuê đất trả trước dài hạn)	84.646.126.882	81.763.560.138
Chi phí dịch vụ mua ngoài	263.295.764.504	247.661.184.905
Chi phí khác	259.742.111.843	237.255.288.633
TỔNG CỘNG	1.542.663.511.099	1.408.282.394.938

Một số khoản chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố phát sinh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được phân loại lại để phù hợp với trình bày của năm hiện tại.

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty và các công ty con là 20% trên tổng thu nhập chịu thuế, ngoại trừ các đơn vị dưới đây:

- ▶ Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên là 20% tính trên thu nhập chịu thuế đối với hoạt động kinh doanh thông thường. Công ty này được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm 2019 đến năm 2022 và được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 9 năm tiếp theo đối với thu nhập từ hoạt động khoa học và công nghệ theo Nghị định số 13/2019/NĐ-CP ngày 1 tháng 2 năm 2019 về doanh nghiệp khoa học và công nghệ.
- ▶ Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco là 10% đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất thuốc chữa bệnh đạt tiêu chuẩn GMP quốc tế trong thời hạn 15 năm kể từ năm 2007. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các hoạt động khác là 20%.
- ▶ Theo Công văn số 3087/CT-THNVDT ngày 23 tháng 7 năm 2018 của Cục thuế tỉnh Lào Cai, Công ty TNHH MTV TraphacoSapa được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với lợi nhuận phát sinh từ Dự án Nhà máy dược Đồng Phố Mới trong thời hạn 4 năm kể từ năm 2017 cho đến hết năm 2020 và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các hoạt động khác là 20%.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Thuế TNDN hiện hành	69.753.235.344	62.579.295.769
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu các năm trước	198.082.463	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(3.708.096.338)	(12.677.898.750)
TỔNG CỘNG	66.243.221.469	49.901.397.019

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	330.710.077.611	266.648.975.008
Thuế TNDN theo thuế suất 10%	3.819.964.652	4.208.529.638
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	58.502.086.218	44.912.735.726
Các khoản điều chỉnh		
Chi phí không được khấu trừ thuế	2.553.033.467	1.990.614.898
Thù lao của HĐQT không tham gia điều hành	423.700.000	554.560.000
Phân bổ lợi thế thương mại	470.086.450	470.086.450
Truy thu thuế TNDN và điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu các năm trước	514.350.682	-
Thuế TNDN miễn, giảm	(40.000.000)	(2.235.129.693)
Chi phí thuế TNDN	66.243.221.469	49.901.397.019

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản mục tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Chương trình tích điểm đối với khách hàng truyền thống	3.359.016.364	1.176.285.238	2.182.731.126	1.176.285.238
Các khoản chiết khấu	6.040.021.959	6.462.695.334	(422.673.375)	6.462.695.334
Thù lao cộng tác viên và chi phí hỗ trợ trình duyệt viên chưa chi trả	4.419.904.068	3.042.995.696	1.376.908.372	3.042.995.696
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	132.091.010	-	132.091.010	-
Lợi nhuận chưa thực hiện	7.104.383.108	6.665.343.903	439.039.205	1.995.922.482
	21.055.416.509	17.347.320.171		
Thu nhập thuế hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất			3.708.096.338	12.677.898.750

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty và các công ty con với các bên liên quan trọng trong năm nay và năm trước bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Daewoong Pharmaceuticals Co., Ltd.	Công ty liên quan đến thành viên Hội đồng Quản trị	Mua hàng hóa và dịch vụ	38.375.029.475	27.402.005.588
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	Cổ đông	Cổ tức công bố và đã trả	44.359.536.000	44.359.536.000
Magbi Fund Limited	Cổ đông	Cổ tức công bố và đã trả	31.084.155.000	31.084.155.000
Super Delta Pte. Ltd.	Cổ đông	Cổ tức công bố và đã trả	18.801.867.000	18.801.867.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Công ty và các công ty con bán hàng cũng như mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty và các công ty con chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty và các công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2020: mức trích lập dự phòng bằng không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 16)</i>				
Daewoong Pharmaceuticals Co., Ltd.	Công ty liên quan đến thành viên Hội đồng Quản trị	Mua hàng hóa và dịch vụ	14.770.055.357	8.701.100.919
TỔNG CỘNG			14.770.055.357	8.701.100.919
<i>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 20)</i>				
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	Cổ đồng	Cổ tức phải trả	29.573.024.000	29.573.024.000
Magbi Fund Limited	Cổ đồng	Cổ tức phải trả	20.722.770.000	20.722.770.000
Super Delta Pte.Ltd.	Cổ đồng	Cổ tức phải trả	12.534.578.000	12.534.578.000
TỔNG CỘNG			62.830.372.000	62.830.372.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao của các thành viên thuộc Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm như sau:

Đơn vị tính: VND

Tên	Chức vụ	Thu nhập (*)	
		Năm nay	Năm trước
Thù lao Hội đồng quản trị			
Ông Chung Ji Kwang	Chủ tịch HĐQT (Từ ngày 7 tháng 4 năm 2021)	-	-
Bà Vũ Thị Thuận	Chủ tịch HĐQT (Đến ngày 31 tháng 3 năm 2021)	458.500.000	1.507.500.000
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Chủ tịch (Bổ nhiệm lại ngày 7 tháng 4 năm 2021)	438.000.000	438.300.000
Ông Lee Tae Yon	Thành viên HĐQT	338.000.000	240.000.000
Ông Lại Trần Đông	Thành viên HĐQT (Từ ngày 31 tháng 3 năm 2021)	258.000.000	-
Ông Vũ Trí Thức	Thành viên HĐQT (Đến ngày 31 tháng 3 năm 2021)	99.000.000	297.000.000
Ông Nguyễn Quốc Huy	Thành viên HĐQT (Đến ngày 26 tháng 3 năm 2020)	-	70.000.000
Ông Lee Choong Hwan	Thành viên HĐQT (Đến ngày 26 tháng 3 năm 2020)	-	70.000.000
Ông Ji Chang Won	Thành viên HĐQT (Đến ngày 26 tháng 3 năm 2020)	-	140.000.000
Thù lao Ban Kiểm soát			
Bà Nguyễn Thị Lương Thanh	Trưởng Ban Kiểm soát (Đến ngày 7 tháng 4 năm 2021)	108.000.000	-
Ông Dương Đức Hùng	Trưởng Ban Kiểm soát (Đến ngày 31 tháng 3 năm 2021)	54.942.030	90.000.000
Bà Nguyễn Thanh Hoa	Thành viên Ban Kiểm soát	153.000.000	126.000.000
Ông Kwon Ki Bum	Thành viên Ban Kiểm soát	120.000.000	30.000.000
Thu nhập Ban Giám đốc			
Ông Trần Túc Mã	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm lại ngày 7 tháng 4 năm 2021) kiêm thành viên HĐQT	3.278.489.262	2.980.899.141
Ông Kim Dong Hyu	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	2.779.515.611	2.311.239.790
Bà Đào Thúy Hà	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc (Từ ngày 7 tháng 4 năm 2021)	1.436.805.908	-
Ông Nguyễn Văn Bùi	Phó Tổng Giám đốc	1.344.876.017	1.158.688.865
Ông Nguyễn Huy Văn	Phó Tổng Giám đốc	1.275.641.485	1.115.879.328
Bà Nguyễn Thị Lan	Phó Tổng Giám đốc (Đến ngày 15 tháng 12 năm 2021)	907.735.770	1.164.244.074
Ông Phạm Hoàng Anh	Giám đốc Tài chính và Kế hoạch (Từ ngày 16 tháng 11 năm 2021)	1.073.873.729	-
TỔNG CỘNG		14.124.379.812	11.739.751.198

(*) Thu nhập bao gồm tiền lương, thù lao, tiền thưởng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	241.590.550.404	195.787.070.067
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(27.002.993.449)	(23.175.800.903)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (*)	214.587.556.955	172.611.269.164
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	41.450.540	41.450.540
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) được điều chỉnh để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	41.450.540	41.450.540
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	5.177	4.164
- Lãi suy giảm	5.177	4.164

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2020 theo các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty và các công ty con.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng được điều chỉnh giảm khoản tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 căn cứ theo kế hoạch phân phối lợi nhuận được Đại hội đồng cổ đông Công ty phê duyệt theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 12/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31 tháng 3 năm 2021 và các khoản tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tại các công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty và các công ty con hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	5.100.639.480	4.864.804.601
Từ 1 - 5 năm	13.302.898.796	13.424.521.821
Trên 5 năm	30.814.931.656	33.729.026.788
TỔNG CỘNG	49.218.469.932	52.018.353.210

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con.



Người lập
Nguyễn Thị Ngọc Thúy



Kế toán trưởng
Đinh Trung Kiên



Tổng Giám đốc
Trần Túc Mã

Ngày 8 tháng 3 năm 2022